

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
Địa chỉ: số 12 Tân Trào – Phường Tân Phú – Quận 7 – TP HCM
❧❧❧❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2016

THÁNG 01 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		960,476,845,520	671,106,292,698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23,680,094,372	28,780,740,113
1. Tiền	111		23.680.094.372	15.000.623.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.780.116.142
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		670,710,233,213	338,486,750,699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		519,287,361,652	231,256,163,812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,818,890,438	4,552,339,691
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	128,540,739,188	103,994,727,929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,936,758,065)	(1,316,480,733)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	248,841,706,904	244,115,301,894
1. Hàng tồn kho	141		248,841,706,904	246,303,494,495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2,188,192,601)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,244,811,031	59,723,499,992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	300,523,827	2,878,592,387
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,676,667,248	49,550,895,680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	7,267,619,956	7,294,011,925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		717,037,106,882	1,080,869,163,311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159,472,737,826	210,837,594,278
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		96,699,534,887	103,312,273,041
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1,392,771,200	1,390,956,200
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.2	61,380,431,739	106,134,365,037
II. Tài sản cố định	220		78,233,093,488	81,641,517,237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	62,938,718,367	65,974,809,560
- Nguyên giá	222		78,964,678,785	78,929,078,785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,025,960,418)	(12,954,269,225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15,294,375,121	15,666,707,677
- Nguyên giá	228		17,197,453,143	17,230,877,143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,903,078,022)	(1,564,169,466)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	30,845,049,526	32,169,614,860
- Nguyên giá	231		36,143,310,859	36,143,310,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5,298,261,333)	(3,973,695,999)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	395,461,456,322	711,842,326,405
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	327,125,287,643
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		395,461,456,322	384,717,038,762
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,024,769,720	8,378,110,531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,024,769,720	8,378,110,531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,677,513,952,402	1,751,975,456,009



Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		666,621,768,538	740,556,845,291
I. Nợ ngắn hạn	310		486,322,916,574	389,347,644,768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56,238,783,522	47,771,268,237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,480,640,630	8,223,235,823
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8,685,489,685	12,094,625,441
4. Phải trả người lao động	314		1,786,389,241	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		145,426,742,837	141,497,496,130
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		382,221,820	382,221,820
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	83,753,743,315	73,070,215,984
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	181,568,905,524	106,308,581,333
II. Nợ dài hạn	330		180,298,851,964	351,209,200,523
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		93,270,912,834	75,180,563,456
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22,064,279,728	14,330,258,534
3. Phải trả dài hạn khác	337		21,618,810,503	96,353,529,634
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	43,344,848,899	165,344,848,899
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1,010,892,183,865	1,011,418,610,718
I. Vốn chủ sở hữu	410		874,323,400,235	871,971,338,446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(7,866,485,920)	(7,866,485,920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,458,924,626	23,458,924,626
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(141,269,038,471)	(143,621,100,260)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(143,621,100,260)	(144,467,932,570)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,352,061,789	846,832,310
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		136,568,783,630	139,447,272,272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,677,513,952,402	1,751,975,456,009

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2017



Giám Đốc

Bùi Minh Chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TĂNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	T/mình	Quý 4-2016	Quý 4-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,334,040,495	431,850,778,790	121,711,348,196	478,384,772,053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	(3,313,186,000)	(29,592,000,000)	(3,317,491,221)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	32,334,040,495	428,537,592,790	92,119,348,196	475,067,280,832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	(28,127,444,090)	(373,784,706,068)	(78,081,466,139)	(415,426,788,363)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,206,596,406	54,752,886,722	14,037,882,057	59,640,492,469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,092,193,305	801,048,320	4,151,355,830	3,038,708,044
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(897,997,638)	(10,306,009,248)	(24,828,016,631)	(41,511,863,002)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(6,698,902,520)	(9,902,944,768)	(30,628,921,513)	(41,108,798,522)
8. Chi phí bán hàng	24		(5,600,000,000)	(19,629,489,775)	(8,912,803,795)	(19,920,687,237)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(15,239,936,579)	16,152,109,841	(36,382,307,676)	(6,950,069,497)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16,439,144,507)	41,770,545,860	(51,933,890,215)	(5,703,419,223)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	61,425,160,510	20,815,920,191	67,946,272,935	31,986,291,708
12. Chi phí khác	32	VI.8	(8,397,576,691)	(2,573,008,144)	(14,561,122,529)	(7,882,999,154)
13. Lợi nhuận khác	40		53,027,583,819	18,242,912,047	53,385,150,406	24,103,292,554
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36,588,439,313	60,013,457,907	1,451,260,191	18,399,873,331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	(13,379,922,072)	-	(13,379,922,072)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,588,439,313	46,633,535,835	1,451,260,191	5,019,951,259
Phân bổ cho:						
- Cổ đông không kiểm soát	61		(128,390,268)	4,676,878,507	(900,801,598)	4,173,118,949
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		36,716,829,581	41,956,657,328	2,352,061,789	846,832,310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	371	424,528,497	24	9

Người lập biểu/Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thúy Nga

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2017



Bộ Minh Chính

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,451,260,191	5,019,951,259
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4,735,165,083	5,688,024,998
- Các khoản dự phòng	03	(2,188,192,601)	(17,202,293,057)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,151,355,830)	(8,642,017,598)
- Chi phí lãi vay	06	30,628,921,513	41,108,798,522
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	30,475,798,356	25,972,464,124
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(271,295,226,453)	(79,959,210,722)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	324,587,075,234	294,175,487,167
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27,195,400,944)	(220,978,836,907)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,068,590,629)	5,818,638,173
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12,363,390,701)	(2,791,376,234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9,562,244,402	3,924,085,258
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,294,282,485)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46,408,226,780	26,161,250,859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,395,532,660)	(4,111,164,725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	56,365,830,000	20,388,060,609
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,800,000,000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,135,332,097	3,509,793,470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50,305,629,437	19,786,689,354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	12,475,987,238
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75,575,037,178)	(57,128,185,886)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,239,464,780)	(58,064,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101,814,501,958)	(44,710,263,598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,100,645,741)	1,237,676,615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,780,740,113	27,543,063,498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23,680,094,372	28,780,740,113

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc



Bùi Minh Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Ban Quản Lý Dự án các công trình xây dựng Phía Nam theo Nghị quyết số 2892/NQ-DK ngày 24/05/2007 và Nghị quyết số 3133/NQ-DKVN ngày 31/08/2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có 1 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí đặt tại cùng trụ sở. Tuy nhiên, theo Quyết định số 634/QĐ-Petroland ngày 27/10/2016 về việc chấp thuận chủ trương giải thể Chi nhánh Công ty. Do đó, đến hết năm 2016 Chi nhánh Công ty Petroland đã không còn hoạt động.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Kinh doanh Bất động sản	175.000.000.000	89,90%	90,16%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Kinh doanh Bất động sản	315.425.000.000	62,19%	62,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long (không còn là Công ty con tại thời điểm 31/12/2016)	Kinh doanh Bất động sản	500.000.000.000	79,90%	99,43%

Đến 31/12/2016 Petroland chỉ còn 02 công ty con; đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long: Công ty Petroland đã ký hợp đồng chuyển nhượng 100% cổ phần của Công ty Petroland cho Công ty CP dịch vụ và xây dựng địa ốc Đất Xanh. Do đó, trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 Công ty CP Đầu tư Dầu khí Thăng Long không còn là công ty con của Công ty Petroland.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị mới, văn phòng, cảng biển và cảng sông;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý các dự án đầu tư, tư vấn giám sát;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn;
- Sản giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

05284
ÔNG T
Ổ PHẢ
Ư HẠ
ĐÔ TH
U KH
3 HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và công ty con. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào

087
Y
N
G
H
H
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06-25 năm
Phương tiện vận tải	04-08 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

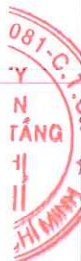
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	725,322,704	766,820,460
Tiền gửi ngân hàng	22,954,771,668	14,233,803,511
Các khoản tương đương tiền (*)	-	13,780,116,142
Cộng	23,680,094,372	28,780,740,113
2. Phải thu khác	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	40,242,338,924	30,673,245,964
Trích trước tiền lãi tiền gửi phải thu (**)	-	67,512,224
Khoản phải thu khác từ HĐ bán hàng và HĐ thi công	84,600,144,046	89,268,505,167
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (***)	54,971,960,406	70,827,785,740
Các đối tượng khác	10,106,727,551	19,292,043,871
Cộng	189,921,170,927	210,129,092,966

(*): Là tiền cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh mượn để góp vốn vào công ty con Thăng Long và tiền cho ứng để thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9, TP.HCM.

(**): Là lãi tiền gửi phải thu của Ngân hàng TMCP Bảo Việt.

(***): Là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang nộp ứng trước tiền thuê đất để đảm bảo thực hiện dự án sân golf và biệt thự sinh thái Cam Ranh cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Số tiền này sẽ được trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2721/SKHĐT-HTĐT ngày 28/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
*Công cụ, dụng cụ	65,820,457	107,163,771
*Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	164,882,998,203	160,785,397,903
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chung cư Mỹ Phú</i>	160,905,308,964	155,647,331,194
<i>Chi phí dở dang khác</i>		
<i>Các công trình tư vấn quản lý dự án</i>	3,977,689,239	5,138,066,709
Thành phẩm		
*Hàng hóa	83,892,888,244	85,410,932,821
<i>Dự phòng</i>	-	(2,188,192,601)
Cộng hàng tồn kho	248,841,706,904	244,115,301,894
4. Chi phí trả trước	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ	171,883,847	501,886,963
Chi phí trả trước	17,153,409,700	10,754,815,955
Cộng	17,325,293,547	11,256,702,918
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7,261,893,295	7,263,002,356
Thuế thu nhập cá nhân	5,726,661	31,009,569
Cộng	7,267,619,956	7,294,011,925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
	Nguyên giá				
	Số dư đầu năm	74,086,356,847	3,212,166,356	1,630,555,582	78,929,078,785
	Số tăng trong kỳ	-	-	35,600,000	35,600,000
	- Mua sắm mới				-
	- Tăng khác			35,600,000	35,600,000
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- Giảm khác				-
	Số dư cuối kỳ	74,086,356,847	3,212,166,356	1,666,155,582	78,964,678,785
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu năm	8,428,966,410	3,194,803,216	1,330,499,599	12,954,269,225
	Số tăng trong kỳ	2,963,454,276	17,363,140	90,873,777	3,071,691,193
	- Khấu hao trong kỳ				-
	- Tăng khác	2,963,454,276	17,363,140	90,873,777	3,071,691,193
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- Giảm khác				-
	Số dư cuối kỳ	11,392,420,686	3,212,166,356	1,421,373,376	16,025,960,418
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày đầu năm	65,657,390,437	17,363,140	300,055,983	65,974,809,560
	Tại ngày cuối kỳ	62,693,936,161	-	244,782,206	62,938,718,367

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4,345,792,074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16,754,965,143	475,912,000	17,230,877,143
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		33,424,000	33,424,000
Số dư cuối kỳ	16,754,965,143	442,488,000	17,197,453,143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,088,257,466	475,912,000	1,564,169,466
Tăng trong kỳ	372,332,556	(33,424,000)	338,908,556
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	372,332,556	(33,424,000)	338,908,556
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	1,460,590,022	442,488,000	1,903,078,022
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15,666,707,677	-	15,666,707,677
Tại ngày cuối kỳ	15,294,375,121	-	15,294,375,121

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2016
VND

1/1/2016
VND

- Dự án Khu Đô thị mới Vũng Tàu	156,235,275,606	156,197,977,424
- Dự án sân Golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	239,226,180,716	228,519,061,338
Cộng	395,461,456,322	384,717,038,762

C.TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG & ĐÔ THỊ DẦU KHÍ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	29,417,157,852	6,726,153,007	36,143,310,859
Số dư cuối kỳ	29,417,157,852	6,726,153,007	36,143,310,859
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,765,536,533	208,159,466	3,973,695,999
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,302,538,170	22,027,164	1,324,565,334
Số dư cuối kỳ	5,068,074,703	230,186,630	5,298,261,333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25,651,621,319	6,517,993,541	32,169,614,860
Tại ngày cuối kỳ	24,349,083,149	6,495,966,377	30,845,049,526

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
- Dự án nhà ở TM Trương Bình Hiệp	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	36,000,000,000	36,000,000,000

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<i>Trong đó:</i>		
Vay Ngân hàng (*)	-	9,275,987,238
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	181,568,905,524	97,032,594,095
Cộng	181,568,905,524	106,308,581,333

(*): Chi tiết khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - để thi công dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phú.

(**): Nợ dài hạn đến hạn trả thể hiện số tiền đến hạn trả trong kỳ của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HĐTD-TDH ngày 07/01/2010 và Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN. TPHCM theo hợp đồng số 0002/2011/HDDTD1/BVB03 ngày 30/12/2011, thời hạn vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng trở lên.

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	793,027,050	4,723,333,540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,318,796,915	7,318,796,915
Thuế thu nhập cá nhân	573,665,720	52,494,986
Cộng	8,685,489,685	12,094,625,441

14 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10,850,000,327	10,850,000,327
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)(*)	60,627,232,227	89,422,881,369
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	9,800,599,534	10,443,199,534
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	3,591,013,096	9,271,862,205
Tiền phạt chậm bàn giao Dự án Quận 2	298,073,523	382,524,406
Cổ tức phải trả	2,314,037,630	28,553,502,410
- Trong đó cổ tức phải trả PVC	-	14,405,852,000
Phải trả khác	17,891,597,481	20,499,775,367
Cộng	105,372,553,817	169,423,745,618

(*): Là số dư nợ gốc phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PVC") thể hiện khoản vay của PVC thông qua nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (OceanBank) nhận thanh toán để chuyển nhượng cho Công ty 5.635.000 cổ phần (trị giá 60.587.520.000 đồng) từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	43,344,848,899	165,344,848,899
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN.TPHCM (*)	43,344,848,899	165,344,848,899
Cộng	43,344,848,899	165,344,848,899

408
 TY
 AN
 TA
 TH
 HI
 CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn:

- *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HĐTD-TDH ngày 07/01/2010 với số tiền cho vay tối đa là 462 tỷ đồng nhằm tài trợ vốn cho dự án Trung tâm thương mại tài chính Phú Mỹ Hưng. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian thu nợ là 5 năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất tại lô đất C6-A01, phường Tân Phú, quận 7 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.*

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2016	1/1/2016
Vốn cổ phần		
Số dư đầu năm nay	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		1/1/2016	
	VND	TL %	VND	TL %
- Vốn góp cổ phần				
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	360,146,300,000	36.01%	360,146,300,000	36.01%
NH. TMCP Đại Chúng Việt Nam	55,000,000	0.01%	55,000,000	0.01%
TCT Dầu khí Việt Nam	90,000,000,000	9.00%	90,000,000,000	9.00%
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	47,954,000,000	4.80%	57,054,000,000	5.71%
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	4,612,000,000	0.46%	4,612,000,000	0.46%
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	23,482,000,000	2.35%	23,482,000,000	2.35%
Cổ đông Định Việt Thanh	89,224,600,000	8.92%	-	0.00%
Các đối tượng khác	384,526,100,000	38.45%	464,650,700,000	46.47%
Cộng	1,000,000,000,000	100%	1,000,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	1/1/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100,000,000</i>	<i>100,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,134,920	1,134,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,134,920</i>	<i>1,134,920</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98,865,080	98,865,080
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>98,865,080</i>	<i>98,865,080</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

e) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Lợi ích của công đồng thiểu số được xác định như sau:

	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số
Tại ngày 01/01/2016	136,438,000,000	1,031,585,228	137,469,585,228
Tăng trong kỳ		(900,801,598)	(900,801,598)
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 31/12/2016	136,438,000,000	130,783,630	136,568,783,630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý 4-2016	Quý 4-2015
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,334,040,495	431,850,778,790
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	21,776,918,464	422,810,200,905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,557,122,031	9,040,577,885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3,313,186,000
Chiết khấu bán hàng		
Hàng bán bị trả lại		3,313,186,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		
3. dịch vụ	32,334,040,495	428,537,592,790
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	21,776,918,464	419,497,014,905
Doanh thu thuần dịch vụ	10,557,122,031	9,040,577,885
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4-2016	Quý 4-2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	20,984,485,555	366,038,859,590
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,142,958,535	7,745,846,478
Cộng	28,127,444,090	373,784,706,068
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2016	Quý 4-2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,092,193,305	801,048,320
Cộng	1,092,193,305	801,048,320
6. Chi phí tài chính	Quý 4-2016	Quý 4-2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,698,902,520	9,902,944,768
Cộng	6,698,902,520	9,902,944,768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Quý 4-2016	Quý 4-2015
	VND	VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	427,396,480	894,324,147
Các khoản thu nhập khác	60,997,764,030	19,921,596,044
Cộng	61,425,160,510	20,815,920,191

8. Chi phí khác	Quý 4-2016	Quý 4-2015
	VND	VND
Tiền phạt chậm theo hợp đồng		403,127,257
Chi phí khác	8,397,576,691	2,169,880,887
Cộng	8,397,576,691	2,573,008,144

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.
 Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty có lợi nhuận, tuy nhiên do Công ty bị lỗ lũy kế từ năm 2013 nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4-2016	Quý 4-2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	36,588,439,313	46,633,535,835
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36,716,829,581	41,956,657,328
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	98,865,080	98,865,080
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	98,865,080	98,865,080
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	371.38	424.38

C.TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG & ĐÔ THỊ DẦU KHÍ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Vay để nhận chuyển nhượng cổ phần	60,587,520,000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	35,125,483,634

2. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	23,680,094,372	28,780,740,113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	744,527,635,727	544,697,529,819
Các khoản ký quỹ, ký cược	575,750,000	660,700,000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	804,783,480,099	610,138,969,932
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	139,992,526,837	215,904,632,014
Chi phí phải trả	145,426,742,837	216,678,059,586
Các khoản vay	224,913,754,423	271,653,430,232
Nhận ký quỹ, ký cược	1,437,387,886	1,290,381,841
Cộng	511,770,411,983	705,526,503,673

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được công ty quản bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

3. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với quý 4 năm 2015

Thực hiện thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2016 như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh vẫn khó khăn, tuy nhiên Công ty đã cố gắng trong sản xuất kinh doanh, nhưng do chi phí lãi vay nhiều, nên kết quả kinh doanh của quý 4/2016 đã có lợi nhuận so với kết quả kinh doanh lỗ của quý 4/2015.

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

Giám Đốc



Bùi Minh Chính

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2017